

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671005 - Thí nghiệm Hóa học đại cương  
Lớp :

STC : 1(15,0,0,0,0,0)      Lần thi : 1  
Năm học : 2012-2013      Học kỳ : 2

| STT | Họ và tên        |       | MSSV       | Ngày sinh  | Điểm thi    |             | Điểm TKHP | Ghi chú |
|-----|------------------|-------|------------|------------|-------------|-------------|-----------|---------|
|     |                  |       |            |            | Giữa học kỳ | Cuối học kỳ |           |         |
| 1   | Lê Hoàng         | Sa    | 3671030319 | 22/04/1994 |             | 6,30        | 6,30      |         |
| 2   | Ngô              | Hiếu  | 3671030322 | 02/06/1993 |             | 5,00        | 5,00      |         |
| 3   | Dương Thế        | Huynh | 3671030324 | 08/12/1994 |             | 7,50        | 7,50      |         |
| 4   | Nguyễn Thành     | Thiên | 3671030326 | 01/04/1981 |             | 7,30        | 7,30      |         |
| 5   | Trà Quốc         | Bảo   | 3671030327 | 04/07/1994 |             | 6,80        | 6,80      |         |
| 6   | Nguyễn Huỳnh     | Đoàn  | 3671030330 | 06/10/1994 |             | 6,00        | 6,00      |         |
| 7   | Huỳnh Ngọc Thanh | Hoàng | 3671030331 | 23/02/1994 |             | 7,80        | 7,80      |         |
| 8   | Nguyễn Thành     | Đồng  | 3671030337 | 21/09/1994 |             | ,00         | ,00       | Nợ HP   |
| 9   | Nguyễn Trần Ninh | Thuận | 3671030340 | 01/07/1994 |             | 6,30        | 6,30      |         |
| 10  | Trần Thanh       | Tân   | 3671030342 | 26/01/1994 |             | 8,00        | 8,00      |         |
| 11  | Phạm Quốc        | Thịnh | 3671030346 | 10/05/1994 |             | 8,50        | 8,50      |         |
| 12  | Nguyễn Thái Anh  | Tuấn  | 3671030349 | 02/04/1993 |             | ,00         | ,00       | Nợ HP   |
| 13  | Trần Nghĩa       | Thảo  | 3671030352 | 14/10/1993 |             | 6,30        | 6,30      |         |
| 14  | Hồ Tuấn          | Anh   | 3671030355 | 26/09/1993 |             | 6,00        | 6,00      |         |
| 15  | Nguyễn Anh       | Việt  | 3671030356 | 10/08/1991 |             | 6,80        | 6,80      |         |
| 16  | Huỳnh Trí        | Tài   | 3671030361 | 22/03/1994 |             | ,00         | ,00       | Nợ HP   |
| 17  | Trần Huy         | Hoàng | 3671030376 | 14/08/1994 |             | 6,00        | 6,00      |         |
| 18  | Võ Hoàng Anh     | Thư   | 3671030378 | 04/02/1994 |             | 6,50        | 6,50      |         |
| 19  | Mai Văn          | Vũ    | 3671030379 | 10/05/1993 |             | 5,00        | 5,00      |         |
| 20  | Trương Quang     | Lưu   | 3671030381 | 28/03/1994 |             | 6,50        | 6,50      |         |
| 21  | Ngô Minh         | Nhân  | 3671030385 | 24/08/1994 |             | 5,00        | 5,00      |         |
| 22  | Nguyễn Duy       | Châu  | 3671030398 | 24/06/1993 |             | ,00         | ,00       | Nợ HP   |
| 23  | Lưu Thanh        | Tài   | 3671030399 | 07/03/1994 |             | ,00         | ,00       |         |
| 24  | Đinh Văn         | Nam   | 3671030401 | 10/05/1993 |             | 6,50        | 6,50      |         |
| 25  | Trịnh Nam        | Hiệp  | 3671030404 | 28/07/1993 |             | ,00         | ,00       | Nợ HP   |
| 26  | Nguyễn Phúc      | Hậu   | 3671030409 | 14/10/1994 |             | 6,50        | 6,50      |         |
| 27  | Vũ Ngọc          | Lãm   | 3671030416 | 10/07/1993 |             | ,00         | ,00       |         |
| 28  | Nguyễn Đắc       | Lưu   | 3671030417 | 03/01/1994 |             | 6,80        | 6,80      |         |
| 29  | Trần Công        | Lịch  | 3671030440 | 17/07/1994 |             | 5,00        | 5,00      |         |
| 30  | Lưu Thanh        | Hữu   | 3671030444 | 10/08/1994 |             | 7,50        | 7,50      |         |
| 31  | Lâm Minh         | Đương | 3671030446 | 18/06/1994 |             | 7,80        | 7,80      |         |
| 32  | Trần Ngọc        | Đại   | 3671030447 | 17/07/1994 |             | 6,80        | 6,80      |         |
| 33  | Phạm Văn         | Linh  | 3671030449 | 12/09/1994 |             | 5,00        | 5,00      |         |
| 34  | Trần Công        | Vinh  | 3671030458 | 10/03/1994 |             | ,00         | ,00       | Nợ HP   |
| 35  | Trần Quang       | Minh  | 3671030461 | 27/08/1994 |             | 8,50        | 8,50      |         |

| STT | Họ và tên      |       | MSSV       | Ngày sinh  | Điểm thi    |             | Điểm TKHP | Ghi chú |
|-----|----------------|-------|------------|------------|-------------|-------------|-----------|---------|
|     |                |       |            |            | Giữa học kỳ | Cuối học kỳ |           |         |
| 36  | Võ Văn         | Cương | 3671030472 | 30/03/1994 |             | 4,50        | 4,50      |         |
| 37  | Võ Văn         | Vương | 3671030478 | 15/12/1994 |             | 5,00        | 5,00      |         |
| 38  | Nguyễn Hoài    | Son   | 3671030485 | 18/01/1994 |             | 5,00        | 5,00      |         |
| 39  | Trần Minh      | Bảo   | 3671030488 | 03/10/1994 |             | ,00         | ,00       |         |
| 40  | Hà Chí         | Thành | 3671030491 | 17/06/1994 |             | 6,30        | 6,30      |         |
| 41  | Phan Quang     | Khoa  | 3671030496 | 07/06/1992 |             | 6,80        | 6,80      |         |
| 42  | Đoàn Minh      | Khoa  | 3671030497 | 05/12/1994 |             | 6,80        | 6,80      |         |
| 43  | Phan Nhật      | Huy   | 3671030507 | 09/02/1994 |             | 8,30        | 8,30      |         |
| 44  | Lê Văn         | Trãi  | 3671030510 | 23/12/1994 |             | 6,30        | 6,30      |         |
| 45  | Võ Thanh       | Toàn  | 3671030516 | 28/11/1994 |             | ,00         | ,00       | Nợ HP   |
| 46  | Nguyễn Văn     | Tĩnh  | 3671030518 | 04/06/1994 |             | 6,30        | 6,30      |         |
| 47  | Võ Trọng       | Hữu   | 3671030519 | 03/01/1994 |             | 6,80        | 6,80      |         |
| 48  | Lâm Văn        | Huy   | 3671031611 | 25/06/1994 |             | 6,50        | 6,50      |         |
| 49  | Châu Quang     | Đại   | 3671031851 | 15/03/1994 |             | ,00         | ,00       | Nợ HP   |
| 50  | Nguyễn Duy Huy | Hoàng | 3671031860 | 10/04/1994 |             | 6,50        | 6,50      |         |
| 51  | Huỳnh          | Phước | 3671031913 | 10/07/1994 |             | 5,50        | 5,50      |         |
| 52  | Bùi Hòa        | Bình  | 3671031943 | 08/09/1994 |             | ,00         | ,00       | Nợ HP   |
| 53  | Biện Văn       | Chính | 3671031979 | 10/12/1994 |             | 6,30        | 6,30      |         |
| 54  | Nguyễn Thành   | Dôn   | 3671032034 | 20/05/1994 |             | ,00         | ,00       |         |
| 55  | Nguyễn Hồ Vũ   | Cường | 3671050415 | 05/12/1993 |             | ,00         | ,00       | Nợ HP   |

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Người lập bảng điểm  
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo  
(Họ tên và chữ ký)